

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO - TRỤ CỘT CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW

● VÕ THỊ KIỀU TRINH

Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tại Gia Lai
Email: trinhvltk@hcmue.edu.vn

TÓM TẮT:

Trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị khẳng định khoa học, công nghệ (KHCN) và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt của phát triển kinh tế - xã hội. Đây là bước chuyển căn bản trong tư duy phát triển, từ “ứng dụng KHCN hỗ trợ sản xuất” sang “lấy KHCN và đổi mới sáng tạo làm động lực nội sinh của tăng trưởng”. Bài viết phân tích cơ sở lý luận, thực trạng phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm hiện thực hóa mục tiêu đưa KHCN và đổi mới sáng tạo trở thành trụ cột trung tâm của mô hình tăng trưởng, góp phần nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và vị thế quốc gia trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Nghị quyết số 57-NQ/TW, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tăng trưởng bền vững.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra sâu rộng, KHCN và đổi mới sáng tạo trở thành trụ cột chiến lược quyết định năng lực cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng của các quốc gia. Đối với Việt Nam, yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả đã được đặt ra cấp thiết trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Trên tinh thần đó, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về “Đột phá phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”. Nghị quyết khẳng định phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo là trụ cột

của tăng trưởng kinh tế, là động lực nội sinh quan trọng thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững đất nước. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hiệu quả ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học còn thấp, đầu tư cho KHCN chưa tương xứng với vai trò chiến lược và liên kết giữa nghiên cứu - doanh nghiệp - thị trường còn lỏng lẻo. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có các giải pháp toàn diện nhằm hiện thực hóa tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW, đưa KHCN và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành trụ cột trung tâm của tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn mới.

2. Vai trò KHCN và đổi mới sáng tạo

KHCN và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa đất

nước. Qua các kỳ Đại hội, Đảng ta luôn khẳng định KHCN là nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và là quốc sách hàng đầu. Từ Đại hội XI trở đi, tư duy phát triển được mở rộng, gắn KHCN với đổi mới sáng tạo, kinh tế tri thức và chuyển đổi số. Đại hội XI nêu rõ: “Phát triển mạnh khoa học, công nghệ làm động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.175]. Đến Đại hội XIII (năm 2021), Đảng nhấn mạnh: “Phát triển mạnh mẽ KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; coi đây là động lực chủ yếu để tạo bất phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.12]. Văn kiện Đại hội XIII cũng yêu cầu xây dựng hạ tầng số, dữ liệu số quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, chính phủ số, đồng thời phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực số.

Tiếp nối tinh thần đó, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “Phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” đã cụ thể hóa tầm nhìn của Đảng trong giai đoạn mới. Nghị quyết khẳng định: “Phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất và đổi mới phương thức quản trị quốc gia.” [Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2024, tr.3]. Theo Nghị quyết 57, phát triển KHCN và chuyển đổi số phải lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, là chủ thể, nguồn lực và động lực chính; nhà khoa học là nhân tố then chốt, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo và dẫn dắt. Thể chế, hạ tầng, dữ liệu và nhân lực được xác định là bốn trụ cột phát triển, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, dữ liệu là tư liệu sản xuất mới, công nghệ là công cụ then chốt để hiện đại hóa quốc gia. Mục tiêu được đặt ra: Đến năm 2030, tiềm lực KHCN và đổi mới sáng tạo Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; kinh tế số chiếm tối thiểu 30% GDP, có ít nhất 5 doanh nghiệp công nghệ số hàng đầu. Đến năm 2045, Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao, kinh tế số chiếm

khoảng 50% GDP, nằm trong nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Như vậy, KHCN và đổi mới sáng tạo là nền tảng của tiến bộ xã hội, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện chất lượng cuộc sống và là chìa khóa để Việt Nam bắt kịp thời đại.

3. Thực trạng phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam hiện nay

3.1. Thành tựu nổi bật

3.1.1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2020 - 2024 ghi nhận năng suất lao động Việt Nam tăng liên tục, thể hiện vai trò ngày càng rõ của KHCN và đổi mới sáng tạo trong tăng trưởng. Số liệu Bảng 1 cho thấy, năng suất lao động theo giá hiện hành năm 2020 đạt 117,9 triệu đồng/lao động (khoảng 5.081 USD). Bước sang năm 2021, con số này tăng lên 171,3 triệu đồng/lao động (7.398 USD), tương ứng mức tăng 45,3% so với năm trước, mức tăng mạnh nhất trong giai đoạn, một phần nhờ quá trình phục hồi sản xuất sau đại dịch COVID-19 và đẩy mạnh chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Đến năm 2022, năng suất lao động đạt 188,1 triệu đồng/lao động, tăng 9,8% so với năm 2021; năm 2023 tiếp tục tăng lên 199,3 triệu đồng/lao động (8.375 USD), tăng 5,9% so với năm trước. Đặc biệt, năm 2024, năng suất lao động toàn nền kinh tế đạt 221,9 triệu đồng/lao động (9.182 USD), tăng 5,88% so với năm 2023.

Tính chung giai đoạn 2020 - 2024, năng suất lao động của Việt Nam tăng trung bình khoảng 17%/năm, từ 117,9 triệu đồng lên 221,9 triệu đồng/lao động, tức là gần gấp đôi sau 4 năm. Kết quả này phản ánh hiệu quả ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất, tài chính, logistics và dịch vụ công, khẳng định vai trò KHCN như trụ cột nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với các nước trong khu vực (bằng khoảng 60% của Thái Lan và 40% của Malaysia), cho thấy dư địa lớn để tiếp tục cải thiện thông qua đầu tư mạnh hơn vào nghiên cứu phát triển (R&D), đào tạo nhân lực số, và đổi mới công nghệ sản xuất trong giai đoạn tới.

Bảng 1. Năng suất lao động và tỷ trọng kinh tế số Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024

Năm	Năng suất lao động (triệu đồng /người)	Tốc độ tăng năng suất lao động (%)	Tỷ trọng kinh tế số (%)
2020	117,9	4,61	12,66
2021	171,3	4,71	11,91
2022	188,1	4,81	14,26
2023	199,3	4,80	16,5
2024	221,9	5,88	18,3

Nguồn: Tổng Cục Thống kê (GSO)

3.1.2. Phát triển kinh tế số

Giai đoạn 2020 - 2024 sự tăng trưởng mạnh mẽ của kinh tế số, thể hiện vai trò ngày càng quan trọng của công nghệ số trong cấu trúc nền kinh tế quốc dân. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP tăng từ 12,66% năm 2020 lên 18,3% năm 2024, tương ứng mức tăng 5,64 điểm phần trăm, bình quân tăng khoảng 1,4 điểm phần trăm mỗi năm. Sau giai đoạn chịu tác động của đại dịch COVID-19 (2020 - 2021), tỷ trọng kinh tế số có sự chững lại nhẹ (từ 12,66% xuống 11,91%), chủ yếu do gián đoạn chuỗi cung ứng và năng lực chuyển đổi số chưa đồng đều giữa các ngành. Tuy nhiên, từ năm 2022 trở đi, nền kinh tế số đã phục hồi nhanh chóng, tăng 19,7% năm 2022 và tăng trung bình hơn 20%/năm trong hai năm tiếp theo. Đến năm 2024, kinh tế số chiếm 18,3% GDP, trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế Việt Nam, chiếm khoảng 15% GDP toàn cầu, tương đương hơn 16 nghìn tỷ USD. Sự tăng trưởng này đến từ việc mở rộng nhanh của thương mại điện tử, tài chính số, logistics thông minh và dịch vụ công trực tuyến, cùng với quá trình phủ sóng hạ tầng số quốc gia, mạng 5G và chuyển đổi số doanh nghiệp. Việc ứng dụng tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian sản xuất, tối ưu chi phí và nâng cao năng suất.

3.1.3. Phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống

KHCN góp phần trực tiếp vào việc sử dụng hiệu

quả tài nguyên, giảm phát thải và hướng đến nền kinh tế xanh. Giai đoạn 2020 - 2024, Việt Nam đẩy mạnh chuyển đổi năng lượng sạch, phát triển vật liệu sinh học và tái chế rác thải công nghiệp. Theo IRENA, công suất năng lượng tái tạo toàn cầu tăng kỷ lục 582 GW năm 2024, trong đó Việt Nam đóng góp phần đáng kể với hơn 20 GW điện mặt trời và gió. Công nghệ được ứng dụng rộng trong quản lý rác thải, nước sạch, năng lượng, góp phần thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững đến 2030. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực KHCN không ngừng được nâng cao, nhiều nhà khoa học có uy tín, được thế giới công nhận. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam tiếp tục phát triển năng động, tạo ra một thể hệ doanh nghiệp mới kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ có khả năng vươn ra toàn cầu.

Những tiến bộ công nghệ đã góp phần nâng cao đáng kể chất lượng cuộc sống người dân Việt Nam. Trong lĩnh vực giáo dục, số năm đi học bình quân của người Việt từ 25 tuổi tăng lên 9,6 năm vào năm 2024, so với khoảng 9 năm năm 2019. Hệ thống học tập trực tuyến, nền tảng số và trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy giúp mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, đặc biệt trong và sau giai đoạn dịch COVID-19. Trong y tế, các ứng dụng quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử, khám bệnh từ xa và công nghệ chẩn đoán hình ảnh tiên tiến đã được triển khai rộng rãi, nhất là sau năm 2021, giúp giảm tải bệnh viện và nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe góp phần nâng tuổi thọ trung bình lên 73,7 tuổi (năm 2023).

Hạ tầng Internet và 5G đang phủ sóng mạnh mẽ, dữ liệu mở của Chính phủ được công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số hiệu quả. Việc phủ sóng internet, triển khai chữ ký điện tử, giao dịch điện tử trong các cơ quan nhà nước,... được thúc đẩy mạnh. Chính phủ ban hành Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030. Đến năm 2024, 100% bộ, ngành và 63/63 tỉnh, thành phố đã có kế hoạch chuyển đổi số, tạo nền tảng cho chính phủ điện tử và kinh tế số.

3.1.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh

Thời gian qua, các dự án điện mặt trời và điện gió tại Ninh Thuận, Bình Thuận và Đắk Lắk đã đưa Việt Nam vào nhóm mười quốc gia có tốc độ phát triển năng lượng tái tạo nhanh nhất thế giới. Bên

cạnh đó, các chính sách như Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Chương trình “Make in Vietnam”, và Đề án phát triển nhân lực số đến năm 2025 đã góp phần hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và kinh tế số. Nhờ đó, nhiều sản phẩm công nghệ “Make in Vietnam” trở thành nhóm hàng xuất khẩu chủ lực, đạt hơn 136 tỷ USD năm 2023, chiếm 35% tổng kim ngạch xuất khẩu. Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO, 2025), Việt Nam xếp hạng 44/139 quốc gia trong Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), đứng thứ 2 trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Thành tựu này khẳng định nỗ lực của Việt Nam trong việc ứng dụng KHCN nhằm giải quyết các thách thức toàn cầu và củng cố vị thế cạnh tranh trong khu vực.

3.2. Hạn chế và thách thức

Dù đạt nhiều thành tựu, năng lực KHCN và đổi mới sáng tạo của Việt Nam vẫn còn hạn chế so với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

Trước hết, thể chế và khung pháp lý về KHCN, sở hữu trí tuệ, dữ liệu số và đổi mới sáng tạo chưa thực sự hoàn thiện, chưa đủ mạnh để khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư và tham gia sâu vào các hoạt động R&D. Cơ chế, chính sách hiện hành còn phân tán, thiếu tính kết nối và chưa tạo được môi trường thuận lợi cho sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Khả năng tiếp cận tài chính cho R&D còn hạn chế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm hơn 97%) khó tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi cho đổi mới công nghệ. Điều này làm giảm tốc độ đổi mới thiết bị, quy trình và năng lực hấp thụ công nghệ mới.

Hạ tầng nghiên cứu và dữ liệu còn thiếu đồng bộ, phòng thí nghiệm, trung tâm đổi mới sáng tạo và dữ liệu quốc gia chưa được đầu tư tương xứng. Cơ chế chia sẻ thông tin giữa cơ quan bộ ngành nhà nước còn yếu.

Ngoài ra, tỷ lệ lao động hoạt động trong lĩnh vực KHCN còn nhỏ so với tổng lực lượng lao động, phản ánh năng lực hấp thụ, làm chủ và sáng tạo công nghệ mới của nền kinh tế vẫn ở mức thấp. Chất lượng nhân lực số còn bất cập, đặc biệt là các kỹ năng liên quan đến trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và an ninh mạng.

Một thách thức khác là liên kết giữa viện - trường - doanh nghiệp vẫn lỏng lẻo, thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích và thông tin, khiến hiệu quả chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Phần lớn kết quả nghiên cứu vẫn nằm trong khu vực công lập, chưa được đưa vào sản xuất hoặc ứng dụng thực tiễn.

3.3. Nguyên nhân và vấn đề đặt ra

Những hạn chế trên bắt nguồn từ bất nguồn từ nhiều nguyên nhân mang tính thể chế, cơ chế chính sách và nguồn lực:

Thứ nhất, chính sách KHCN và đổi mới sáng tạo còn chậm đổi mới, thiếu cạnh tranh và minh bạch, chưa khuyến khích đầu tư tư nhân. Cơ chế ưu đãi R&D chưa gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Hệ thống quản lý KHCN vẫn nặng về hành chính, thủ tục, chưa phát huy tính linh hoạt, sáng tạo của các tổ chức và cá nhân nghiên cứu.

Thứ hai, cơ chế tài chính cho hoạt động R&D và đổi mới sáng tạo còn phức tạp, chưa tạo động lực thu hút khu vực tư nhân. Kinh phí nhà nước dành cho R&D tuy có tăng nhưng vẫn ở mức thấp so với trung bình thế giới; trong khi, khu vực doanh nghiệp chưa đủ năng lực tài chính và kỹ thuật để đầu tư dài hạn vào công nghệ lõi, công nghệ cao hoặc các dự án có rủi ro lớn.

Thứ ba, thiếu cơ chế thị trường hóa kết quả nghiên cứu là một trong những điểm nghẽn lớn. Các sản phẩm khoa học, sáng chế và giải pháp công nghệ chưa được thương mại hóa hiệu quả do vướng mắc về quyền sở hữu trí tuệ, thiếu sàn giao dịch công nghệ, thiếu trung gian môi giới và hạn chế về năng lực marketing công nghệ của viện, trường. Điều này dẫn đến khoảng cách giữa đầu vào đổi mới sáng tạo và đầu ra đổi mới sáng tạo vẫn còn đáng kể, khiến kết quả thực tế chưa tương xứng với tiềm năng và đầu tư.

Thứ tư, chính sách phát triển và sử dụng nhân lực KHCN và nhân lực số chưa thực sự tạo động lực thu hút và giữ chân nhân tài. Mức đãi ngộ, cơ hội thăng tiến và môi trường làm việc trong khu vực công chưa đủ hấp dẫn, trong khi cơ chế liên kết, trao đổi nhân lực giữa khu vực công - tư còn hạn chế.

Thứ năm, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu quốc gia

vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt ở các địa phương, khu vực nông thôn và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thiếu đồng bộ trong đầu tư và kết nối hạ tầng khiến quá trình chuyển đổi số, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo chưa được triển khai sâu rộng trên toàn nền kinh tế.

4. Giải pháp phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo trở thành trụ cột của tăng trưởng kinh tế theo tinh thần nghị quyết số 57-NQ/TW

Một là, hoàn thiện thể chế và chính sách, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Cần rà soát, điều chỉnh các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trở thành chủ thể chính trong hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ. Bên cạnh chính sách thuế, cần sử dụng các đòn bẩy tài chính tổng hợp như quỹ đổi mới sáng tạo, tín dụng ưu đãi cho hoạt động R&D và hỗ trợ đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực công nghệ cao. Đồng thời, đẩy mạnh áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong các lĩnh vực công nghệ mới để doanh nghiệp có thể nhanh chóng tiếp cận, thử nghiệm và thương mại hóa sản phẩm công nghệ.

Hai là, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và tài sản trí tuệ. Cần hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế và chính sách để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển tài sản trí tuệ, qua đó hình thành thị trường KHCN năng động, hiệu quả. Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu thành lập doanh nghiệp KHCN hoặc hợp tác với doanh nghiệp nhằm đưa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, rút ngắn khoảng cách từ nghiên cứu đến ứng dụng. Chủ động tham gia các mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu, tiếp nhận và làm chủ các công nghệ tiên tiến, đồng thời quảng bá năng lực KHCN của Việt Nam ra thế giới.

Ba là, phát triển nguồn nhân lực KHCN và đổi mới sáng tạo chất lượng cao. Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ KHCN có trình độ chuyên môn, kỹ năng đổi mới sáng tạo và khả năng làm chủ công nghệ mới. Xây dựng chính sách sử dụng, đãi ngộ và thu hút nhân tài phù hợp; đồng thời tạo môi trường làm việc thuận lợi, khuyến khích nghiên cứu, sáng tạo và cống hiến lâu dài, động viên đội ngũ cán bộ KHCN

kiên trì theo đuổi giấc mơ lớn và niềm đam mê khoa học, vượt lên các khó khăn, thách thức để tạo ra nhiều thành quả thiết thực, mang lại lợi ích cho đất nước, người dân và xã hội. Tăng cường hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực KHCN với các quốc gia phát triển, tổ chức quốc tế và tập đoàn công nghệ lớn.

Bốn là, xây dựng và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Khuyến khích hình thành các doanh nghiệp KHCN, thúc đẩy doanh nghiệp trở thành trung tâm của đổi mới sáng tạo, chủ thể trực tiếp tạo ra và ứng dụng công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, vườn ươm công nghệ và các tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, phát triển mạnh doanh nghiệp công nghệ số “Make in Vietnam”. Do đó, cần tăng cường mối liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học nhằm hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thống nhất, hiệu quả, thúc đẩy quá trình chuyển giao, ứng dụng và lan tỏa công nghệ trong toàn xã hội. Nhà nước cần có chính sách ưu đãi thuế, tín dụng và hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất - kinh doanh.

5. Kết luận

Thực tiễn giai đoạn 2020 - 2024 cho thấy, KHCN và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đóng góp ngày càng rõ nét vào phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn tồn tại những hạn chế về nguồn lực đầu tư, cơ chế chính sách và hiệu quả ứng dụng trong thực tiễn, khiến KHCN và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực chủ đạo của tăng trưởng kinh tế. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị ra đời là bước ngoặt quan trọng, khẳng định quyết tâm chính trị cao trong việc đưa KHCN và đổi mới sáng tạo trở thành trụ cột của phát triển đất nước. Trong bối cảnh mới, cần triển khai đồng bộ và hiệu quả các giải pháp, KHCN và đổi mới sáng tạo sẽ trở thành động lực then chốt thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và vị thế quốc gia trong giai đoạn mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Ngô Thế Chi và Hoàng Thị Huyền (2025). Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024 và giải pháp cho tăng trưởng giai đoạn 2025-2030, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, Kỳ 2 tháng 02 (số 282), tr.6-10.

Nguyễn Quang Tuấn (2023). Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo - Động lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 12(2), tr.15-23.

Tổng cục Thống kê (2020 - 2024), truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/>;
<https://www.nso.gov.vn/du-licu-va-so-licu-thong-ke>.

Ngày nhận bài: 02/10/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/10/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2025

ADVANCING SCIENCE, TECHNOLOGY, AND INNOVATION AS CORNERSTONES OF VIETNAM'S GROWTH MODEL UNDER RESOLUTION 57-NQ/TW

● **VO THI KIEU TRINH**

Ho Chi Minh City University of Education - Gia Lai Province Campus

ABSTRACT:

Amid ongoing efforts to renew Vietnam's growth model, the Politburo's Resolution No. 57-NQ/TW dated 22 December 2024 underscores science-technology and innovation-creativity as core drivers of socioeconomic development. This marks a significant shift in development thinking from viewing science-technology as a supportive production tool to positioning science-technology and innovation-creativity as intrinsic engines of growth. This paper examines the theoretical foundations and current status of science-technology and innovation-creativity development in Vietnam, identifying key achievements as well as persistent limitations. Based on this analysis, the study proposes a set of policy solutions aimed at embedding science-technology and innovation-creativity as central pillars of the new growth model, thereby enhancing productivity, strengthening national competitiveness, and elevating Vietnam's position in the global landscape.

Keywords: Resolution 57-NQ/TW, science-technology, innovation-creativity, sustainable growth.